

THÔNG BÁO

V/v Điều kiện công nhận tốt nghiệp, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chuẩn đầu ra công nghệ thông tin

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/09/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định công tác học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/06/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc Quy định Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20/05/2019 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh sách các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin,

Nhà trường Thông báo đến các đơn vị, sinh viên toàn trường về “**Điều kiện tốt nghiệp, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chuẩn đầu ra công nghệ thông tin**” như sau:

ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Khi sinh viên có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo; điểm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp, điểm thi tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
4. Hoàn thành các học phần điều kiện ⁽¹⁾;
5. Đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ ⁽²⁾ và Công nghệ thông tin ⁽³⁾ theo quy định của Trường;
6. Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp.

(1) Các học phần điều kiện:

Bao gồm các chứng chỉ sau:

- Chứng chỉ Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh
- Chứng chỉ Công tác xã hội (từ khóa 2019)

(2) Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ:

Có một trong các loại chứng chỉ/ chứng nhận sau:

- + Chứng nhận tiếng Anh trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (Khung CEFR) do trường Đại học Xây dựng Miền Tây đào tạo và cấp Chứng nhận.
- + Chứng chỉ Ngoại ngữ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của các cơ sở đào tạo được Bộ GD&ĐT cho phép cấp Chứng chỉ.
- + Các loại chứng chỉ quốc tế đang còn hạn sử dụng như: TOEIC, IELTS, TOFEL,... có mức điểm tương đương Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. (Phụ lục)
- + Chứng chỉ tiếng Nhật N5, tiếng Pháp DELF B1, tiếng Nga TRKI-1, tiếng Trung HSK3 (do các cơ sở đào tạo được phép cấp Chứng chỉ).

(3) Chuẩn đầu ra Công nghệ thông tin:

Bao gồm các chứng chỉ/ chứng nhận sau:

- Chứng chỉ Công nghệ thông tin Cơ bản.
- Chứng nhận của một trong các mô đun chuyên ngành được quy định trong chương trình đào tạo của Trường như: IU-CAD, IU-SAP, IU-PHOTOSHOP, IU-ETABS, IU-PLAXIS, IU-REVIT, IU-3DMAX, IU-SKETCHUP, IU-RHINO, IU-EPANET, IU-WATERGEMS, IU-GIS, IU-ANDDesign, IU-MIDAS Civil,... Hoặc chứng chỉ Công nghệ thông tin Nâng cao trong đó phải có ít nhất một trong các mô đun chuyên ngành nêu trên.

Ghi chú: Các loại chứng chỉ và chứng nhận Công nghệ thông tin phải do các cơ sở đào tạo được Bộ GD&ĐT cho phép cấp theo Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Cục Quản lý Chất lượng Bộ GD&ĐT.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Website, cổng thông tin;
- Lưu VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Xuân

Phụ lục

Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh của Trường ĐHXD Miền Tây

(Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008; và Thông tư số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Khung NLNN Việt Nam	Khung CEFR	IELTS	TOEIC	TOEF L PBT	TEOF L CBT	TOEF L IBT	Cambridge Tests
6	C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 – 59 CPE 80 – 100 CAE
5	C1	7.0 6.0	850	577 540	236 213	95 80	60 – 70 CAE 80 – 100 FCE
4	B2	5.5 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 – 79 FCE 80 – 100 PET
3	B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 – 59 FCE 65 – 79 PET 90 – 100 KET
2	A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 – 64 PET 70 – 89 KET
1	A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45 – 69 KET

DANH SÁCH

CÁC ĐƠN VỊ ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DỪNG CHO VIỆT NAM; CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ, CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT NGOẠI NGỮ
(Đính kèm Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng)

A. CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DỪNG CHO VIỆT NAM (Tiếng Anh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
3	Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Huế
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6	Trường Đại học Hà Nội
7	Đại học Thái Nguyên
8	Trường Đại học Cần Thơ

B. CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1.	Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
2.	Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
3.	Viện Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia Hà Nội
4.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
5.	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
6.	Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
7.	Trung tâm Công nghệ thông tin - Đại học Thái Nguyên
8.	Trường Đại học Công nghệ thông tin truyền thông- Đại học Thái Nguyên
9.	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
10.	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
11.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
12.	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

STT	TÊN ĐƠN VỊ
13.	Trung tâm Phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng
14.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
15.	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
16.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
17.	Trường Đại học Trà Vinh
18.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
19.	Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội
20.	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
21.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh
22.	Trường Đại học Công nghệ Quản lý Hữu nghị
23.	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
24.	Viện Đại học Mở Hà Nội
25.	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang
26.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
27.	Trường Đại học Cần Thơ
28.	Trường Đại học Vinh
29.	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
30.	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
31.	Trường Đại học Hòa Bình
32.	Trường Đại học Lạc Hồng
33.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
34.	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
35.	Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
36.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
37.	Trường Đại học Tiền Giang
38.	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An
39.	Trường Đại học Tây Bắc
40.	Trường Đại học Nội vụ
41.	Trường Đại học Tây Nguyên
42.	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
43.	Trường Đại học Nha Trang
44.	Học viện An ninh nhân dân
45.	Học viện Cảnh sát nhân dân
46.	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

STT	TÊN ĐƠN VỊ
47.	Trường Đại học An Giang
48.	Trường Đại học Thủ Dầu Một
49.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
50.	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
51.	Trường Đại học Thái Bình
52.	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
53.	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
54.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
55.	Trường Đại học Hoa Lư
56.	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông
57.	Trường Đại học Hùng Vương
58.	Trường Đại học Phan Thiết
59.	Trường Đại học Trưng Vương
60.	Trường Đại học Hà Tĩnh
61.	Trường Đại học Thành Đông
62.	Trường Đại học Tài chính Marketing
63.	Trường Đại học Thái Bình Dương
64.	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ
65.	Trường Đại học Sài Gòn
66.	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
67.	Cục Tin học hóa (Bộ Thông tin và Truyền thông)
68.	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
69.	Trường Đại học Bạc Liêu
70.	Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai)
71.	Trường Đại học Đông Đô
72.	Trường Đại học Kiên Giang
73.	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
74.	Trường Đại học An ninh nhân dân
75.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
76.	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
77.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
78.	Trường Đại học Thủy lợi
79.	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
80.	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

STT	TÊN ĐƠN VỊ
81.	Trường Đại học Duy Tân
82.	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
83.	Trường Đại học Tân Trào
84.	Trường Đại học Buôn Ma Thuột
85.	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
86.	Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh
87.	Trường Đại học Phú Yên
88.	Trường Đại học Tây Đô
89.	Trường Đại học Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
90.	Trường Đại học Quy Nhơn
91.	Trường Đại học Trần Đại Nghĩa
92.	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
93.	Học viện Quản lý Giáo dục
94.	Trường Đại học Thông tin liên lạc
95.	Trường Đại học Nông lâm Huế
96.	Trường Đại học Lao động xã hội (cơ sở 2)
97.	Trường Đại học Cửu Long
98.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
99.	Trường Đại học Đại Nam
100.	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
101.	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng
102.	Trường Đại học Đồng Nai
103.	Trường Đại học Thương mại
104.	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì
105.	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
106.	Trường Đại học Công đoàn
107.	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
108.	Trường Đại học Khánh Hòa
109.	Học viện Ngân hàng
110.	Trường Đại học Lâm nghiệp
111.	Trường Đại học Hạ Long
112.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
1 13.	Trường Đại học Đồng Tháp
1 14.	Học viện Tài chính

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1 15.	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
116.	Trường Đại học Đà Lạt
117.	Học viện Kỹ thuật Quân sự
118.	Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà
119.	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
120.	Trường Đại học Văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa
121.	Học viện Bưu chính viễn thông cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh
122.	Trường Đại học Văn Hiến
123.	Trường Đại học Hải Phòng
124.	Trường Đại học Bình Dương
125.	Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
126.	Trường Đại học Luật Hà Nội
127.	Trường Đại học Hồng Đức
128.	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
129.	Trường Đại học Nguyễn Trãi
130.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên
131.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị
132.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình
133.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương
134.	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình
135.	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long
136.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
137.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang
138.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh
139.	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận
140.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước
141.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu
142.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên
143.	Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ
144.	Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau
145.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu
146.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
147.	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ
148.	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang

STT	TÊN ĐƠN VỊ
149.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
150.	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái
151.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn
152.	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên
153.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế
154.	Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai
155.	Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An
156.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng
157.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông
158.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
159.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình
160.	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc
161.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng
162.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang
163.	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An
164.	Sở Giáo dục và Đào tạo ĐắkLak
165.	Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang
166.	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp
167.	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum
168.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình
169.	Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai
170.	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên
171.	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương
172.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh
173.	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
174.	Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La
175.	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa
176.	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam